

NHỮNG BIỂU HIỆN CỦA VĂN HÓA QUA NGÔN NGỮ

HỒ XUÂN MAI

Văn hóa của một cộng đồng được biểu hiện bằng rất nhiều hình thức khác nhau nhưng trước hết phải bằng ngôn ngữ. Nhưng ngôn ngữ gồm nhiều yếu tố, từ ngữ âm, từ vựng đến cấu trúc cú pháp, ngữ pháp; vậy, văn hóa được biểu hiện qua yếu tố nào? Nghiên cứu này cho thấy biểu hiện của văn hóa qua ngôn ngữ nằm ở vỏ ngữ âm, hệ thống từ vựng, cấu trúc ngữ nghĩa và sự thay đổi trật tự câu từ của tiếng Việt.

1. DẪN NHẬP

Vài chục năm trở lại đây, các nhà ngôn ngữ học đã nhận ra rằng, không thể nghiên cứu ngôn ngữ một cách độc lập, theo cấu trúc bên trong, mà phải đặt nó trong mối quan hệ với những yếu tố xã hội, đặc biệt là với văn hóa. Bởi lẽ, cùng một nội dung nhưng mỗi dân tộc đều có cách riêng để thể hiện. Người Việt nhận biết có sự khác biệt giữa “xe đở” và “đở xe”; giữa “đỏ đèn” và “đèn đỏ” cho nên chẳng bao giờ sử dụng sai. Nhưng chắc chắn chuyển từ tiếng Việt “xe đở” sang tiếng Anh chẳng hạn, thì chúng ta không thể để nguyên trật đó, mà phải theo trật tự của tiếng Anh là “(a) red car”. Như vậy có sự khác nhau về vị trí của từ chỉ màu sắc và danh từ chỉ vật giữa hai ngôn ngữ này.

Cũng vậy, người Việt thường nói “Cao chạy xa bay” hay “(đi) khám bác sĩ”,

người Việt đã nói “sai logic” chẳng? Nhưng tại sao biết sai mà từ rất lâu, các thế hệ người Việt Nam vẫn sử dụng những câu như vậy, trong phạm vi toàn dân? Vậy phải có lý do để người Việt sử dụng từ ngữ như đã nêu. Đó chính là cách thức dân tộc sử dụng từ ngữ để tư duy, là văn hóa của người Việt. Nó khác với logic hình thức mà chúng ta vẫn thường thấy. Cho nên tách tiếng Việt ra khỏi cách hiểu của cộng đồng người Việt chắc chắn nó sẽ không tồn tại (Hoàng Tuệ, 2013, tr. 117).

2. Ý NGHĨA CỦA VIỆC NGHIÊN CỨU NGÔN NGỮ ĐẶT TRONG SỰ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA CỦA MỘT DÂN TỘC

Giữa ngôn ngữ và lịch sử - văn hóa của một dân tộc có mối quan hệ gắn bó song hành. Không thể nghiên cứu quá trình phát triển ngôn ngữ của một cộng đồng mà không nói tới vai trò văn hóa của cộng đồng đó. Ngược lại, nghiên cứu quá trình phát triển văn hóa của một cộng đồng, đều phải

Hồ Xuân Mai. Tiến sĩ. Trung tâm Văn học và Ngôn ngữ học, Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.

thông qua ngôn ngữ, bắt đầu từ ngôn ngữ mới có thể mở được bí mật văn hóa của cộng đồng, dân tộc đó. Ngôn ngữ trở thành chìa khóa đi vào khám phá văn hóa là vậy.

Vì vậy không thể tách riêng chúng ra khi nghiên cứu khoa học. Thế nhưng đây lại là cách làm của một số nhà nghiên cứu hiện nay. Với phương pháp này, chúng ta có thể tìm thấy những đặc trưng, đặc điểm của đối tượng nghiên cứu, quá trình phát triển của nó nhưng chắc chắn không thể biết được cái gì đã tạo ra những đặc điểm, đặc trưng đó. Hơn nữa, nếu tách riêng hai yếu tố để nghiên cứu thì sẽ không thấy được vai trò của đối tượng này trong quá trình phát triển của đối tượng kia, và ngược lại. Hệ quả của phương pháp này là chúng ta chỉ mới nghiên cứu bên trong – tức nghiên cứu nội tại của đối tượng.

Cũng có trường hợp đặt ngôn ngữ và văn hóa bên cạnh nhau nhưng mới chỉ dừng lại ở mức độ so sánh ngang – tức biểu hiện của đối tượng. Ví dụ, khi nghiên cứu ngôn ngữ của cộng đồng Tây Nam Bộ, nhiều người so sánh một số từ của cư dân vùng sông nước này với những từ tương ứng của cư dân vùng đất khác, như miền Bắc chẳng hạn: *chén* = *bát*; *đĩa* = *đĩa*; *ăn* = *xơi*;... Nhiều người còn xem từ của địa phương này là phương ngữ của địa phương kia. Nhưng nghiên cứu vai trò của ngôn ngữ đối với văn hóa và ngược lại đâu phải chỉ là so sánh? Nghiên cứu vai trò của ngôn ngữ trong quá trình phát triển lịch sử-văn

hóa một dân tộc chính là phải đề cập đến vấn đề ngôn ngữ văn hóa, văn hóa ngôn ngữ và văn hóa trong ngôn ngữ. Ba khía cạnh này đóng vai trò quan trọng trong quá trình phát triển văn hóa của một dân tộc.

3. NHỮNG BIỂU HIỆN CỦA VĂN HÓA TRONG NGÔN NGỮ

Âm thanh là vốn chung của nhân loại, nhưng tiếng nói là của riêng một cộng đồng, một tộc người. Bởi vậy, ngôn ngữ được xem là một trong bốn yếu tố cấu thành cái gọi là “dân tộc”. Mỗi cộng đồng, mỗi dân tộc có cách riêng để sử dụng cái vốn chung đó trong giao tiếp, tiếp xúc.. Điều này thể hiện ở *thái độ, cách thức và hình thức; nội dung* cũng như *mục đích* sử dụng cái vốn chung đó. Đó cũng là biểu hiện của sự khác nhau về văn hóa. Bởi lẽ, văn hóa gắn với một cộng đồng dân tộc cụ thể, kể cả trong những trường hợp nhiều cộng đồng sinh sống gần nhau, trên cùng một địa bàn, một quốc gia.

Ý thức sử dụng ngôn ngữ, ý thức phát triển và bảo vệ ngôn ngữ như thế nào tùy thuộc vào mỗi cộng đồng, là hành vi văn hóa của cộng đồng. Chẳng hạn, chúng ta thấy nhiều dân tộc sử dụng chung một mẫu tự nhưng thái độ, ý thức, hình thức, mục đích sử dụng mẫu tự đó hoàn toàn khác nhau. Người Việt dùng mẫu tự Latinh để viết chữ quốc ngữ nhưng chắc chắn chữ quốc ngữ rất riêng, *rất Việt Nam*. Người Khmer sử dụng chữ viết của người Ấn Độ (chữ Bắc Phạn - Sanskrit – vào thế kỷ VIII và chữ Nam

Phạn - Pali – vào thế kỷ XII) nhưng chắc chắn chữ Khmer khác rất xa so với chữ Ấn Độ. Người Nhật mượn mẫu tự Hán, làm thành hệ thống chữ Kanji (Hán tự) nhưng cách họ sử dụng chữ Hán không giống như người Hán trước đây và người Trung Quốc hiện nay. Là con đẻ của hai dân tộc Gôloa và German nhưng hậu duệ của họ - người Anh hiện nay, có tiếng nói khác với tiếng nói của hai dân tộc trên. Chữ viết của họ cũng khác. Tất cả những dẫn chứng này cho thấy, khi một dân tộc có tiếng nói và (hoặc) chữ viết riêng thì chắc chắn họ phải có một nền văn hóa riêng. Ngược lại, mỗi dân tộc đều có những đặc điểm, đặc trưng về văn hóa và nó được thể hiện trước hết qua ngôn ngữ của dân tộc đó.

Nhưng văn hóa của một dân tộc được thể hiện qua mặt nào của ngôn ngữ: ngữ âm, từ, nghĩa, cấu trúc hay tất cả?

3.1. Vô ngữ âm với ngữ nghĩa

Vô ngữ âm được gắn liền với một đối tượng theo nhận thức của cộng đồng. Ta gọi là “cây” còn người Anh gọi là “tree”. Ta gọi là “trời nắng” trong khi người Anh gọi là “sunshine”. Người Việt gọi là “thầy/cô giáo” còn với người Trung Quốc thì đó là “lão sư”. Như vậy, âm thanh giữa các dân tộc không giống nhau nhưng đây không phải là đặc trưng văn hóa của dân tộc trong ngôn ngữ, mà chỉ giúp nhận diện cộng đồng. Lắc có gì để buộc các âm thanh phải giống nhau? Nhưng mặt ngữ nghĩa của từ xác định đặc trưng văn hóa của một dân tộc. Tác giả Hoàng Tuệ đã có lý khi cho

rằng “...ngữ nghĩa mới là mặt cần phải đặc biệt chú ý, qua cách nhìn toàn diện, tổng hợp tất cả các mặt của ngôn ngữ. Sự sáng tạo của một dân tộc đối với ngôn ngữ của mình (...) đó là khả năng tạo nên cho những từ (...) một giá trị hay nhiều giá trị mới mà lúc đầu chúng chưa có”. Nói cách khác, “... cái khác nhau giữa các ngôn ngữ chính là, cuối cùng, cái khác nhau giữa các cấu trúc ngữ nghĩa (Hoàng Tuệ, 2013, tr. 21, 23-24).

3.2. Hệ thống từ vựng của một ngôn ngữ cũng là kết quả của hoạt động văn hóa của một cộng đồng

Chẳng hạn, khi người Việt nói “đậm” thì nó đã phân biệt với “đậm đà”, “đậm đậm” (“đằm đậm”). Và chắc chắn dân tộc khác không thể hiểu “nắng xiên khoai” là gì, bởi nó là kết quả của sự sáng tạo của người Việt, là sự phản ánh thực tế khách quan vào trong nhận thức của người Việt. Từ nội dung nhận thức, người Việt chuyển nó thành từ để phục vụ cho nhu cầu giao tiếp. Khi người Việt nói “đầu” thì tất cả những hiểu biết về nó đã được tập hợp lại, kết tinh trong vô ngữ âm đó. Cho nên, “đầu” của tiếng Việt có vô số nghĩa, ứng với từng ngữ cảnh: “Đầu dây mới nhợ”, “Đầu đường xó chợ”, “Đầu năm”, “Đầu giờ”, “Đầu sóng ngọn gió”,... “Đầu” trong tất cả những ví dụ này đều không thể dịch thành “head” của người Anh hay “đầu” / “thủ” của người Trung Quốc. Cái gì đã tạo ra sự khác biệt đó? Là cách nhìn nhận, đánh giá về sự việc, sự vật theo “lý riêng”, “trí tuệ” riêng (chữ của Hoàng

Tuệ), tóm lại là thói quen, là văn hóa của cộng đồng sử dụng nó.

Trong hệ thống từ vựng của người Việt có lớp từ láy (hình thành bằng cách ghép các tiếng dựa trên quan hệ ngữ âm giữa các thành tố) – kết quả của sự sáng tạo tuyệt vời nhất trong nhận thức về thế giới, của sự kết hợp giữa đặc điểm ngữ âm với đặc điểm đơn tiết của tiếng Việt. Dân tộc khác không thể hiểu hết được nghĩa của “xôn xao” hay “đưu đưa” trong bài thơ *Mẹ Tom* “*Gió lộng xôn xao, sóng biển đưu đưa*” (Tố Hữu), hay “*Long lanh*” trong *Truyện Kiều* “*Long lanh đáy nước in trời*” (Nguyễn Du). Rồi thì khi nào nói “*sóng sánh*”, “*im ắng*”, “*bâng khuâng*” (*Bâng khuâng nghe năm tháng / Đẹp như những người con gái nước Nga – Vội Lênin*, Tố Hữu); “*Bâng khuâng trong dạ, bồn chồn bước đi*” – *Việt Bắc*, Tố Hữu); “*Bâng khuâng trời rộng nhớ sông dài*” – *Tràng Giang*, Huy Cận); khi nào nói “*xập xòe*” (“*Xập xòe én liệng lầu không*” – *Truyện Kiều*, Nguyễn Du), “*lập lòe*” (“*Đầu tường lửa lựu lập lòe đâm bông*” – *Truyện Kiều*, Nguyễn Du),...

Về mặt ngữ âm, từ láy tạo nên sự hòa phối ngữ âm giữa các yếu tố tương ứng của các âm tiết và có tác dụng biểu trưng hóa (Hoàng Văn Hành, 1994, tr. 6), tức là từ láy tạo ra một thứ ý nghĩa biểu trưng, gây ấn tượng. Và tư duy của người Việt chú ý tới biểu trưng, tính ấn tượng, vì vậy trong tiếng Việt tồn tại nhiều từ láy khó có thể giải thích nghĩa, nhưng mọi người vẫn hiểu đúng và cảm nhận được cái hay.

Lớp tính từ của tiếng Việt cũng mang rất rõ đặc trưng văn hóa của người Việt. Cảm nhận của người Việt đã sản sinh một trường những từ chỉ màu sắc, với vô số những cung bậc khác nhau. Chắc chắn chúng ta không mấy khó khăn khi lựa chọn, sử dụng những từ “*xanh*”, “*xanh lét*”, “*xanh ngắt*”, “*xanh sậm*”, “*xanh sẫm*”, “*xanh thẫm / thẫm*”, “*xanh rì*”, “*xanh um*”... để phục vụ cho một ngữ cảnh cụ thể. Nếu sử dụng tiếng Anh “*blue*” hoặc “*green*” hay tiếng Trung Quốc “*thanh*”, “*lục*”, “*diệp*” để dịch những từ trên thì chắc chắn không thể lột tả được thái độ của câu tiếng Việt chứa những từ như trên.

3.3. Cấu trúc ngữ nghĩa cũng phản ánh văn hóa của cộng đồng

Tư duy của người Việt cho phép nói những câu như “*Tôi người Hà Nội*”, “*Nhà toàn đàn bà*”, “*Hắn tiền không*”, “*Cao chạy, xa bay*”,... Nó vẫn đúng và hay. Chính cấu trúc ngữ nghĩa kết hợp giúp chúng ta nhận ra đặc trưng của một cộng đồng, bởi trí tuệ của họ đã làm hình thành và xuất hiện cách tổ chức, sắp xếp các từ, ngữ để nó có thể xuất hiện một cách ngắn gọn, đầy đủ và chính xác nhất các nét nghĩa, với “một giá trị hay nhiều giá trị mới mà lúc đầu chúng chưa có” (Hoàng Tuệ, 2013, tr. 23).

Đến lượt mình, cấu trúc ngữ nghĩa là kết quả của sự phản ánh các đặc điểm về tri giác, thái độ, ý thức, thói quen, đặc điểm tộc người,... thể hiện sự tri nhận qua các yếu tố ngôn ngữ. Ví dụ câu: “*Một chạp rộn tét*” sẽ không dễ hiểu đối với những người không

phải là người Việt Nam. Bởi ở đây ý thức thời gian được lẫn khuất bên trong từ ngữ. Hay thái độ về sự việc được thể hiện trong thời gian. “*Một trăm năm*” không phải là “*Trăm năm*”. Còn “*mười*” chính là “*một chục*” nhưng trong tri giác của người Việt, “*một chục*” thì không hẳn là “*mười*”.

Người Việt nói “*sáng dạ*” mà chẳng ai nói “*sáng đầu*”, mặc dù mọi người đều biết “*dạ*” không có chức năng tư duy. Nói “*sai*” thực tế nhưng cộng đồng người Việt vẫn nói thế, nghĩ thế. Văn hóa tộc người đã sản sinh ra kiểu tư duy không “*tuân thủ*” lôgích, nguyên tắc này. Thế nhưng, cũng chính nội dung này, người Việt, lại dùng từ “*đầu*” trong “*đầu óc sáng suốt*”, “*đầu óc minh mẫn*”. Lúc này thì mới hợp lôgích, mới đúng với thực tế. Không một người Việt nào lại nói ngược là “*bụng dạ sáng suốt*”, “*bụng dạ minh mẫn*”.

Sự khác biệt trong cách sử dụng từ này chỉ người Việt mới biết. Văn hóa đã “*hóa thân*” vào trong tiếng Việt.

3.4. Thay đổi các cú đoạn cũng như các đơn vị ngữ pháp và trật tự từ để tạo thành câu với những mục đích khác nhau

Các cấu trúc câu tiếng Việt thường ở dạng chủ động chủ-vị nhưng khi cần thiết, người ta có thể đảo trật tự này để tạo ra nét nghĩa theo mục đích diễn đạt của mình: “*Giết ai thứ văn chương ấy*” (Đặng Thai Mai), “*Dưới bóng tre*

của ngàn xưa, tháp thoáng mái chùa cổ kính” (Thép Mới)... Với cách đảo trật tự câu như thế này, thái độ, cảm xúc, nhận thức đã ở mức khác. Tương tự, chỉ đảo trật tự của vị ngữ trong hai câu ở khổ đầu và khổ cuối trong cùng một bài thơ của Tố Hữu: “*Cành táo đầu hè rung rinh quả ngọt/ Cành táo đầu hè quả ngọt rung rinh*”, ta thấy nghĩa của chúng đã khác nhau rất rõ. Lợi dụng đặc điểm này, người Việt đã sáng tạo ra rất nhiều câu đảo từ, đảo ngữ có giá trị về tư duy và thẩm mỹ nhằm đạt hiệu quả cao nhất trong giao tiếp.

5. KẾT LUẬN

Khoảng ba mươi năm cuối của thế kỷ XX, quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa đã được nghiên cứu triệt để và toàn diện hơn. Nhưng các công trình nghiên cứu còn chưa đi sâu phân tích vai trò của hai yếu tố ngôn ngữ và văn hóa trong mối quan hệ tác động qua lại lẫn nhau. Thực tế, nhìn vào hình thức sử dụng ngôn ngữ của một tộc người, một cộng đồng, chắc chắn chúng ta sẽ biết được một phần những đặc điểm, đặc trưng văn hóa của cộng đồng đó, tộc người đó. Ngược lại, nếu hiểu được văn hóa của một dân tộc, chúng ta sẽ hiểu được đặc điểm phát triển của ngôn ngữ mà dân tộc đó sử dụng. Bài viết này mới chỉ là bước đầu đi theo hướng nghiên cứu này. □

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Hồ Xuân Mai. 2015. *Ngôn ngữ văn hóa Nam Bộ*. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia-Sự thật.

2. Hoàng Tuệ. 1993. *Vấn đề chuẩn ngôn ngữ qua lịch sử ngôn ngữ học*. Hà Nội: Nxb. Giáo dục.
3. Hoàng Tuệ. 2013. *Cuộc sống ở trong ngôn ngữ*. TPHCM: Nxb. Trẻ.
4. Huy Cận. 2005. *Huy Cận toàn tập*. Hà Nội: Nxb. Văn học.
5. Nguyễn Du. 1995. *Truyện Kiều* (Nguyễn Quảng Tuân khảo đính và chú giải). Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
6. Tố Hữu. 2008. *Tố Hữu toàn tập*. Hà Nội: Nxb. Văn học.